

Họ tên thí sinh:; Số báo danh:

Câu 1: Tiệm cận đứng của đồ thị hàm số $y = \frac{2x-1}{x-2}$ có phương trình là

- A. $y = \frac{1}{2}$. B. $x = 2$. C. $y = 2$. D. $x = \frac{1}{2}$.

Câu 2: Nếu $\int_0^1 f(x)dx = 2$ và $\int_0^1 g(x)dx = 3$ thì $\int_0^1 [f(x) + g(x)]dx$ bằng

- A. 6. B. 5. C. 3. D. 2.

Câu 3: Với hai số thực x và y bất kì, khẳng định nào dưới đây đúng?

- A. $2^x \cdot 2^y = 4^{xy}$. B. $2^x \cdot 2^y = 2^{xy}$. C. $2^x \cdot 2^y = 2^{x+y}$. D. $2^x \cdot 2^y = 4^{x+y}$.

Câu 4: Mô-đun của số phức $z = 2 - 3i$ bằng

- A. 5. B. 13. C. 6. D. $\sqrt{13}$.

Câu 5: Có bao nhiêu cách chọn 3 học sinh từ một nhóm gồm 20 học sinh?

- A. A_{20}^3 . B. C_{20}^3 . C. 3^{10} . D. 10^3 .

Câu 6: Trong không gian $Oxyz$, cho đường thẳng $\Delta: \frac{x-1}{2} = \frac{y+2}{-1} = \frac{z+3}{-1}$. Vector nào dưới đây là một vector chỉ phương của Δ ?

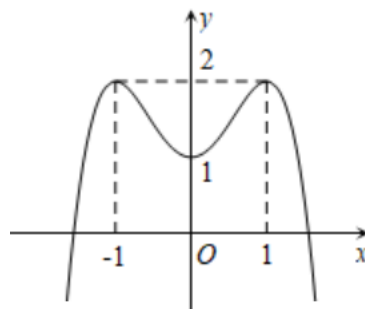
- A. $\vec{u}_3(2; -1; -1)$. B. $\vec{u}_1(2; 1; 1)$. C. $\vec{u}_4(1; -2; -3)$. D. $\vec{u}_2(-1; 2; 3)$.

Câu 7: Trong không gian $Oxyz$, cho mặt cầu $(S): (x-2)^2 + (y-5)^2 + (z+1)^2 = 16$. Tâm của (S) có tọa độ là

- A. $(2; 5; 1)$. B. $(2; 5; -1)$. C. $(-2; -5; -1)$. D. $(-2; -5; 1)$.

Câu 8: Cho khối chóp có diện tích đáy $B = 5$ và chiều cao $h = 3$. Thể tích của khối chóp đã cho bằng

- A. 5. B. 15. C. 7,5. D. 45.

Câu 9: Cho hàm số bậc bốn trùng phương $y = f(x)$ có đồ thị là đường cong trong hình dưới đây.Số nghiệm của phương trình $f(x) = \frac{1}{2}$ là

- A. 2. B. 0. C. 4. D. 3.

Câu 10: Trong không gian $Oxyz$, hình chiếu vuông góc của điểm $M(-3; 2; 1)$ trên trục Ox có tọa độ là

- A. $(-3; 0; 0)$. B. $(0; 2; 1)$. C. $(0; 2; 0)$. D. $(0; 0; 1)$.

Câu 11: Tập xác định của hàm số $y = \log_3 x$ là

- A. $[0; +\infty)$. B. $(0; +\infty)$. C. $[3; +\infty)$. D. $(3; +\infty)$.

Câu 12: Cho hai số phức $z_1 = 1 + 2i$ và $z_2 = 3 + i$. Phần ảo của số phức $z_1 + z_2$ bằng

A. $4i$.

B. 3.

C. $3i$.

D. 4.

Câu 13: Cho cấp số nhân (u_n) với $u_2 = 3$ và $u_3 = 6$. Công bội của cấp số nhân đã cho bằng

A. $\frac{1}{2}$.

B. 3.

C. 2.

D. 18.

Câu 14: Tập nghiệm của bất phương trình $2^{x-2} \geq 16$ là

A. $[6; +\infty)$.B. $(4; +\infty)$.C. $(6; +\infty)$.D. $[4; +\infty)$.

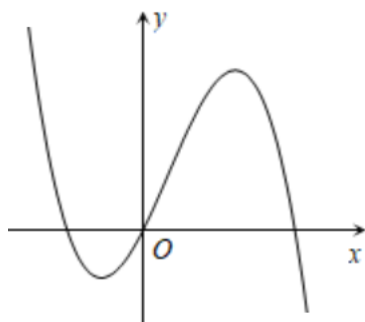
Câu 15: Mặt cầu có bán kính bằng 2 có diện tích là

A. 32π .B. 16π .C. $\frac{32}{3}\pi$.D. $\frac{16}{3}\pi$.

Câu 16: Hàm số nào dưới đây là một nguyên hàm của hàm số $f(x) = 2x$ trên $\mathbb{R}$?

A. $F_1(x) = x^3$.B. $F_4(x) = 2$.C. $F_3(x) = x^2$.D. $F_2(x) = x$.

Câu 17: Hàm số nào dưới đây có đồ thị là đường cong trong hình vẽ?

A. $y = x^3 - x^2 - 2x$.B. $y = -x^4 + x^2 + 2x$.C. $y = -x^3 + x^2 + 2x$.D. $y = x^4 - x^2 - 2x$.

Câu 18: Nghiệm của phương trình $\log_2(x+1) = 3$ là

A. $x = 7$.B. $x = 5$.C. $x = 6$.D. $x = 8$.

Câu 19: Cho khối nón có chiều cao $h = 5$ và bán kính đáy $r = 3$. Thể tích của khối nón đã cho bằng

A. 20π .B. 15π .C. 10π .D. 5π .

Câu 20: Trên mặt phẳng tọa độ, điểm biểu diễn số phức $z = 3 - 2i$ là điểm nào dưới đây?

A. $N(3; 2)$.B. $P(-3; -2)$.C. $Q(-3; 2)$.D. $M(3; -2)$.

Câu 21: Trong không gian $Oxyz$, cho mặt phẳng $(P): 2x - y - z - 5 = 0$. Điểm nào dưới đây thuộc mặt phẳng (P) ?

A. $M(2; -2; 1)$.B. $K(2; -2; -1)$.C. $L(2; 2; -1)$.D. $N(2; 2; 1)$.

Câu 22: Diện tích xung quanh của hình trụ có chiều cao $h = 5$ và bán kính đáy $r = 3$ là

A. 15π .B. 45π .C. 48π .D. 30π .

Câu 23: Cho hàm số $f(x)$ có bảng biến thiên như sau:

x	$-\infty$	-1	0	1	$+\infty$
$f'(x)$	$-$	0	$+$	0	$+$
$f(x)$	$+\infty$	-2	2	-2	$+\infty$

Hàm số đã cho đồng biến trên khoảng nào dưới đây?

A. $(-2; +\infty)$.B. $(0; 1)$.C. $(-2; 2)$.D. $(1; +\infty)$.

Câu 24: Khối lập phương có cạnh bằng 4 có thể tích là

A. 12.

B. 16.

C. 4.

D. 64.

Câu 25: Cho hàm số $h(x)$ có bảng biến thiên như sau:

x	$-\infty$	0	2	$+\infty$	
$h'(x)$	$+$	0	$-$	0	$+$
$h(x)$					

Hàm số đã cho có giá trị cực tiểu bằng

- A. 0. B. 2. C. -2. D. $-\infty$.

Câu 26: Trong không gian $Oxyz$, cho điểm $M(-1;2;1)$ và mặt phẳng $(P): 2x - y + 3z - 1 = 0$. Đường thẳng đi qua M và vuông góc với (P) có phương trình là

- A. $\frac{x-2}{-1} = \frac{y+1}{2} = \frac{z-3}{1}$. B. $\frac{x-1}{-2} = \frac{y+2}{1} = \frac{z+1}{-3}$.
C. $\frac{x+2}{-1} = \frac{y-1}{2} = \frac{z+3}{1}$. D. $\frac{x+1}{-2} = \frac{y-2}{1} = \frac{z-1}{-3}$.

Câu 27: Tập nghiệm của bất phương trình $\log_2^2 x + 5\log_2 x + 4 \leq 0$ là

- A. $\left[\frac{1}{16}; \frac{1}{2}\right]$. B. $[2; 16]$. C. $(2; 16)$. D. $\left(\frac{1}{16}; \frac{1}{2}\right)$.

Câu 28: Trong không gian, cho tam giác ABC vuông tại A , $BC = 2a$, $\widehat{ABC} = 30^\circ$. Khi quay tam giác ABC quanh cạnh góc vuông AB thì đường gấp khúc ABC tạo thành một hình nón. Diện tích xung quanh của hình nón đó bằng

- A. $2\pi a^2$. B. $3\pi a^2$. C. $2\sqrt{3}\pi a^2$. D. $(2\sqrt{3} + 3)\pi a^2$.

Câu 29: Giá trị lớn nhất của hàm số $f(x) = x^4 - 2x^2 + 3$ trên đoạn $[0; 2]$ bằng

- A. 12. B. 11. C. 3. D. 2.

Câu 30: Diện tích S của hình phẳng giới hạn bởi các đường $y = 3x \ln x$, trục hoành và $x = 3$ được tính bởi công thức nào dưới đây?

- A. $3 \int_0^1 |x \ln x| dx$. B. $3 \int_0^3 x \ln x dx$. C. $3 \int_0^3 |x \ln x| dx$. D. $3 \int_1^3 x \ln x dx$.

Câu 31: Trong không gian $Oxyz$, cho hai điểm $A(2; -3; 1)$ và $B(2; 1; -1)$. Mặt phẳng trung trực của đoạn thẳng AB có phương trình là

- A. $2y + z + 2 = 0$. B. $2y + z - 2 = 0$. C. $2y - z - 2 = 0$. D. $2y - z + 2 = 0$.

Câu 32: Số giao điểm của đồ thị hàm số $y = -x^4 - 2x^2 + 5$ và trục Ox là

- A. 4. B. 0. C. 2. D. 3.

Câu 33: Xét các số thực a, b thỏa mãn $\log_2 \left(\frac{2^a}{8^b} \right) = \log_8 4$. Khẳng định nào dưới đây đúng?

- A. $a - 3b = 1$. B. $a - 3b = 2$. C. $3a - 9b = 1$. D. $3a - 9b = 2$.

Câu 34: Cho hàm số $f(x)$ có bảng xét dấu của $f'(x)$ như sau:

x	$-\infty$	-1	0	1	$+\infty$		
$f'(x)$	$-$	0	$-$	0	$+$	0	$-$

Số điểm cực trị của hàm số đã cho là

A. 0.

B. 1.

C. 2.

D. 3.

Câu 35: Cho hình chóp $S.ABC$ có SA vuông góc với mặt phẳng (ABC) , $SA = 3a$, tam giác ABC đều cạnh $2a$. Gọi I là trung điểm của cạnh BC . Góc giữa đường thẳng SI và mặt phẳng (ABC) bằng

A. 90° .B. 45° .C. 60° .D. 30° .

Câu 36: Cho hai số phức $z_1 = 1 - 2i$ và $z_2 = 3 + 4i$. Tổng phần thực và phần ảo của số phức $\frac{z_1}{z_2}$ bằng

A. 1.

B. $\frac{1}{5}$.C. $-\frac{3}{5}$.

D. 3.

Câu 37: Xét $\int_1^4 \frac{e^{\sqrt{x}}}{\sqrt{x}} dx$, nếu đặt $u = \sqrt{x}$ thì $\int_1^4 \frac{e^{\sqrt{x}}}{\sqrt{x}} dx$ bằng

A. $\int_1^4 e^u du$.B. $2 \int_1^4 e^u du$.C. $\int_1^2 e^u du$.D. $2 \int_1^2 e^u du$.

Câu 38: Gọi z_0 là nghiệm phức có phần ảo lớn hơn trong hai nghiệm phức của phương trình $z^2 - 6z + 13 = 0$. Môđun của số phức $2z_0 - 3i$ bằng

A. $\sqrt{35}$.B. $\sqrt{37}$.C. $2\sqrt{10}$.D. $\sqrt{10}$.

Câu 39: Cho hàm số $f(x) = \frac{ax-5}{bx+c}$ ($a, b, c \in \mathbb{R}$) có bảng biến thiên như sau:

x	$-\infty$	-2	$+\infty$
$f'(x)$		+	+
$f(x)$	-2	$+\infty$	-2

Trong các số a, b và c có bao nhiêu số âm?

A. 0.

B. 1.

C. 3.

D. 2.

Câu 40: Với mỗi cặp số thực $(x; y)$ thỏa mãn $\log_2(2x+y) = \log_4(x^2 + xy + 7y^2)$ luôn tồn tại một số thực k sao cho $\log_3(3x+y) = \log_9(3x^2 + 4xy + ky^2)$. Gọi S là tập hợp tất cả các giá trị mà k có thể nhận. Tổng của các phần tử thuộc S bằng

A. 17.

B. 10.

C. 30.

D. 22.

Câu 41: Từ các chữ số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 có thể tạo thành bao nhiêu số tự nhiên có 5 chữ số đôi một khác nhau đồng thời mỗi chữ số chẵn luôn đứng giữa hai chữ số lẻ?

A. 360.

B. 216.

C. 288.

D. 1296.

Câu 42: Cho hàm số $f(x)$ có $f(0) = 0$ và $f'(x) = (2x+1)e^{2x}, \forall x \in \mathbb{R}$. Khi đó $\int_0^1 f(x) dx$ bằng

A. $\frac{e^2+1}{4}$.B. $\frac{e^2-1}{4}$.C. e^2-1 .D. e^2 .

Câu 43: Có tất cả bao nhiêu giá trị nguyên dương của tham số m sao cho hàm số $f(x) = mx^2 - x^3 - 3x - 2020$ nghịch biến trên $\mathbb{R}$?

A. 3.

B. 0.

C. 7.

D. 2.

Câu 44: Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh $6a$, cạnh bên SA vuông góc với mặt phẳng đáy, $SA = 2a$. Gọi G là trọng tâm tam giác ABC . Khoảng cách giữa hai đường thẳng SG và BC bằng

A. $2a\sqrt{3}$.B. $a\sqrt{3}$.C. $\frac{3a\sqrt{3}}{2}$.D. $\frac{a\sqrt{3}}{2}$.

Câu 45: Cắt hình nón bởi một mặt phẳng đi qua trục thì được thiết diện là một tam giác đều cạnh 12. Thể tích của khối nón được giới hạn bởi hình nón bằng

- A. $36\pi\sqrt{3}$. B. $72\pi\sqrt{3}$. C. $48\pi\sqrt{3}$. D. $24\pi\sqrt{3}$.

Câu 46: Có tất cả bao nhiêu giá trị nguyên dương của tham số m để giá trị lớn nhất của hàm số $y = |x^3 - 2x^2 + (m+2)x + 5|$ trên đoạn $[-1; 2]$ không vượt quá 11?

- A. 10. B. 2. C. 11. D. 1.

Câu 47: Cho khối lập phương $ABCD.A'B'C'D'$ cạnh bằng 1. Gọi M và N lần lượt là trung điểm của CC' và $A'D'$. Mặt phẳng (BMN) chia khối lập phương thành hai phần có thể tích lần lượt là V_1 và V_2

với $V_1 > V_2$. Biết $\frac{V_1}{V_2} = \frac{p}{q}$ với p, q là các số tự nhiên nguyên tố cùng nhau. Khi đó $p - q$ bằng

- A. -22. B. 34. C. 22. D. -34.

Câu 48: Có tất cả bao nhiêu số nguyên dương x sao cho tồn tại số thực y thỏa mãn $\log_2(x + 2^y) = \log_3(3^y + (\sqrt{2})^y)$?

- A. 2. B. vô số. C. 0. D. 1.

Câu 49: Cho hàm số $f(x) = ax^4 + bx^2 + c$ ($a \neq 0$) có bảng xét dấu của $f'(x)$ như sau

x	$-\infty$		-1		0		1		$+\infty$
$f'(x)$		-	0	+	0	-	0	+	

Số nghiệm của phương trình $f(\cos x) = 1$ trên đoạn $[-3\pi; 3\pi]$ **không** thể nhận giá trị nào trong các giá trị dưới đây?

- A. 0. B. 6. C. 7. D. 3.

Câu 50: Cho x, y là các số thực dương thỏa mãn $\log x + \log y \geq \log(x^2 + y)$. Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức $P = 2x + y$.

- A. $2\sqrt{3} + 1$. B. $3\sqrt{2} + 1$. C. $2\sqrt{3} + 4$. D. $3\sqrt{2} + 4$.

----- HẾT -----

Câu hỏi	Mã đề thi							
	001	002	003	004	005	006	007	008
1	B	C	A	B	C	A	C	A
2	B	A	B	B	A	A	D	A
3	C	B	A	D	B	B	C	B
4	D	B	C	A	C	A	C	B
5	B	B	B	A	A	D	D	B
6	A	C	A	C	C	A	A	C
7	B	C	B	A	A	B	B	C
8	A	A	D	A	D	D	B	D
9	A	A	B	D	B	B	B	B
10	A	B	C	C	D	C	D	A
11	B	B	B	A	B	B	D	A
12	B	B	B	D	D	C	A	D
13	C	D	C	A	B	C	B	B
14	A	C	B	B	D	B	D	D
15	B	C	C	B	B	A	A	D
16	C	B	D	A	A	A	B	B
17	C	B	A	A	C	A	B	B
18	A	B	B	B	C	D	A	D
19	B	D	D	B	B	D	D	D
20	D	D	A	C	A	B	D	A
21	A	A	A	B	A	C	C	A
22	D	A	D	D	C	A	A	C
23	D	C	C	A	D	D	D	D
24	D	A	D	B	C	C	C	A
25	C	B	D	D	A	B	C	A
26	D	D	B	A	C	B	D	A
27	A	D	A	C	A	A	A	B
28	A	C	A	D	D	D	A	D
29	B	C	C	C	A	D	B	A
30	D	C	C	C	D	A	C	C
31	D	C	C	D	B	D	C	D
32	C	A	A	A	A	C	C	B
33	D	D	A	B	D	C	C	C
34	C	A	C	C	B	B	D	A
35	C	A	A	C	D	C	A	B
36	C	D	B	B	C	B	A	C
37	D	C	B	C	A	D	B	C
38	B	D	C	C	B	B	A	C
39	B	B	D	B	C	C	D	D
40	C	D	D	D	B	C	D	A
41	A	B	D	C	D	B	C	B
42	A	D	A	C	C	D	C	B
43	A	A	B	D	B	D	B	D
44	D	B	D	D	A	D	B	B
45	B	C	B	D	C	A	D	C
46	D	A	D	B	D	C	A	C
47	B	D	D	A	A	C	B	D
48	C	A	D	D	D	A	B	B
49	D	D	C	C	B	C	A	C
50	C	B	C	C	A	C	D	C